



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 - VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
 Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
 Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 - Email: ttqtnmbacgiang@gmail.com

Số: 11/6/24/689/NT₀₁

Trang: 1/3

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Tên mẫu	Nước thải (NT)
Tên cơ sở/Khách hàng	Công ty cổ phần phát triển hạ tầng KCN Bắc Giang. Địa chỉ: Lô HC, KCN Song Khê – Nội Hoàng (phía Bắc), xã Song Khê, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang. Lấy mẫu tại: KCN Song Khê – Nội Hoàng (phía Bắc).
Vị trí lấy mẫu	NT ₀₁ : Lấy tại bể gom nước thải trước xử lý của trạm xử lý nước thải tập trung. Tọa độ (X: 21°14'40,65"N, 106°10'52,85"E)
Phương pháp lấy mẫu	TCVN 5999: 1995; TCVN 6663-1: 2011; TCVN 6663-3: 2016; TCVN 8880:2011.
Ngày lấy mẫu: 11/6/2024	Ngày phân tích: 11 - 26/6/2024.

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	QCVN 40: 2011/BTNMT, cột B, C _{max}	QCVN 40: 2011/BTNMT, cột A, C _{max}	Kết quả (NT ₀₁)	Phương pháp thử
1	pH	-	5,5 đến 9	6 đến 9	7,3	TCVN 6492: 2011
2	Nhiệt độ	°C	40	40	29,2	SMEWW 2550B: 2017
3	Màu	Pt/Co	150	50	33,69	SMEWW 2120B: 2017
4	Chất rắn lơ lửng*	mg/l	90	45	28	TCVN 6625: 2000
5	COD	mg/l	135	67,5	19,6	SMEWW 5220C: 2017
6	BOD ₅ (20°C)	mg/l	45	27	8,01	TCVN 6001-1: 2021
7	Amoni (tính theo N)	mg/l	9	4,5	1,86	TCVN 6179-1:1996
8	Florua	mg/l	9	4,5	1,44	SMEWW 4500-F.B&D: 2023
9	Clorua*	mg/l	900	450	89,1	TCVN 6194: 1996
10	Clo dư	mg/l	1,8	0,9	KPH	TCVN 6225-3: 2011
11	Sunfua*	mg/l	0,45	0,18	0,01 LOQ=0,03	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017
12	Tổng xianua	mg/l	0,09	0,063	KPH	SMEWW 4500-CN. C&E: 2017
13	Tổng phenol	mg/l	0,45	0,09	KPH	TCVN 6216B: 1996



- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.
- Các thông số có dấu "*" là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 - VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 – Email: ttqmtbacgiang@gmail.com

Số: 11/6/24/689/NT₀₁

Trang: 2/3

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	QCVN 40: 2011/BTNMT, cột B, C _{max}	QCVN 40: 2011/BTNMT, cột A, C _{max}	Kết quả (NT ₀₁)	Phương pháp thử
14	Tổng nitơ	mg/l	36	18	8,1	TCVN 6638: 2000
15	Tổng photpho (tính theo P)*	mg/l	5,4	3,6	0,512	TCVN 6202: 2008
16	Crom (VI)	mg/l	0,09	0,045	0,007 LOQ=0,012	SMEWW 3500.Cr.B: 2017
17	Sắt *	mg/l	4,5	0,9	0,163	TCVN 6177: 1996
18	Niken	mg/l	0,45	0,18	0,102	SMEWW 3113B: 2023
19	Crom (III)	mg/l	0,9	0,18	0,026 LOQ=0,056	SMEWW 3030: 2017 + SMEWW 3500.Cr.B: 2017
20	Đồng	mg/l	1,8	1,8	0,441	SMEWW 3111B: 2023
21	Kẽm	mg/l	2,7	2,7	0,107	SMEWW 3111B: 2023
22	Mangan	mg/l	0,9	0,45	0,069	SMEWW 3111B: 2023
23	Asen	mg/l	0,09	0,045	KPH	SMEWW 3114B: 2023
24	Thủy ngân	mg/l	0,009	0,0045	KPH	SMEWW 3112B: 2023
25	Chì	mg/l	0,45	0,09	0,001 LOQ=0,04	SMEWW 3113B: 2023
26	Cadimi	mg/l	0,09	0,045	KPH	SMEWW 3113B: 2023
27	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	9	4,5	1,01 LOQ=1,1	SMEWW 5520B&F: 2017
28	Coliform	MPN/100ml	5.000	3.000	2.200	SMEWW9221B:2017
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(a)	Bq/L	0,1	0,1	KPH	TCVN 6053: 1995
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(a)	Bq/L	1,0	1,0	KPH	TCVN 6219: 2011
31	Tổng Polyclobiphenyl (PCB _s) ^(a)	mg/l	0,009	0,0027	KPH	US EPA Method 3510C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D
32	Tổng HCBVTV Clo hữu cơ ^(a)	mg/l	0,09	0,045	KPH	US EPA Method 3510C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D
33	Tổng HCBVTV Photpho hữu cơ ^(a)	mg/l	0,9	0,27	KPH	US EPA Method 3510C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.
3. Các thông số có dấu "*" là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 - VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 - Email: ttqntbaccgiang@gmail.com

Số: 11/6/24/689/NT₀₁

Trang: 3/3

Ghi chú: (-): Không quy định; KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn giới hạn phát hiện MDL của phương pháp. LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp.

HCBVTV: Hóa chất bảo vệ thực vật.

Thông số có ký hiệu (a) là thông số được thực hiện bởi Công ty TNHH tư vấn kỹ thuật, thiết bị và công nghệ môi trường Nguyễn Gia, Vimcerts 251.

QCVN 40: 2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

Cột A bảng 1 quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

$C_{max} = C \times K_q \times K_f$, Trong đó:

C_{max} : Là giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

C: Là giá trị nồng độ của thông số ô nhiễm quy định tại bảng 1 của QCVN 40: 2011/BTNMT.

K_q : Là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 của QCVN 40: 2011/BTNMT, (áp dụng hệ số $K_q = 0,9$ tương ứng với nguồn tiếp nhận nước thải là Kênh).

K_f : Là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại bảng 4 mục 2.4 của QCVN 40: 2011/BTNMT.

(F là lưu lượng nguồn thải, áp dụng hệ số $K_f = 1,0$ tương ứng với lưu lượng nước thải F nằm trong khoảng: $500 \text{ m}^3/\text{ngày đêm} < F = 2.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm} \leq 5.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$).

PHÒNG PHÂN TÍCH
TRUNG TÂM
THỬ
NGHIỆM
VIỆN
T&MT BẮC GIANG

Phạm Hương Lưu

Bắc Giang, ngày 27 tháng 6 năm 2024

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thu Huyền

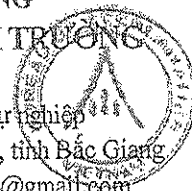
1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.
3. Các thông số có dấu "*" là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.

BM/01 - LBH: 08



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 - VIMCERT)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 - Email: ttqtnmbacgiang@gmail.com



Số: 11/6/24/689/NT₀₂

Trang: 1/3

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Tên mẫu	Nước thải (NT)
Tên cơ sở/Khách hàng	Công ty cổ phần phát triển hạ tầng KCN Bắc Giang. Địa chỉ: Lô HC, KCN Song Khê – Nội Hoàng (phía Bắc), xã Song Khê, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang. Lấy mẫu tại: KCN Song Khê – Nội Hoàng (phía Bắc).
Vị trí lấy mẫu	NT ₀₂ : Lấy tại bể tập trung nước thải sau xử lý của trạm xử lý nước thải tập trung. Tọa độ (21°14'39,93"N, 106°10'56,66"E).
Phương pháp lấy mẫu	TCVN 5999: 1995; TCVN 6663-1: 2011; TCVN 6663-3: 2016; TCVN 8880:2011.
Ngày lấy mẫu: 11/6/2024	Ngày phân tích: 11 - 26/6/2024.

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	QCVN 40: 2011/BTNMT, cột A, C _{max}	Kết quả (NT ₀₂)	Phương pháp thử
1	pH	-	6 đến 9	7,0	TCVN 6492: 2011
2	Nhiệt độ	°C	40	30,5	SMEWW 2550B: 2017
3	Màu	Pt/Co	50	20,19	SMEWW 2120B: 2017
4	Chất rắn lơ lửng*	mg/l	45	30	TCVN 6625: 2000
5	COD	mg/l	67,5	15,7	SMEWW 5220C: 2017
6	BOD ₅ (20°C)	mg/l	27	6,59	TCVN 6001-1: 2021
7	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,5	1,36	TCVN 6179-1:1996
8	Florua	mg/l	4,5	1,42	SMEWW 4500-F.B&D: 2023
9	Clorua*	mg/l	450	127,8	TCVN 6194: 1996
10	Clo dư	mg/l	0,9	KPH	TCVN 6225-3: 2011
11	Sunfua*	mg/l	0,18	0,015 LOQ=0,03	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017
12	Tổng xianua	mg/l	0,063	KPH	SMEWW 4500-CN. C&E: 2017
13	Tổng phenol	mg/l	0,09	KPH	TCVN 6216B: 1996
14	Tổng nitơ	mg/l	18	10,9	TCVN 6638: 2000
15	Tổng phot pho (tính theo P)*	mg/l	3,6	0,383	TCVN 6202: 2008
16	Crom (VI)	mg/l	0,045	0,007 LOQ=0,012	SMEWW 3500.Cr.B: 2017
17	Sắt *	mg/l	0,9	0,115	TCVN 6177: 1996
18	Niken	mg/l	0,18	0,126	SMEWW 3113B: 2023
19	Crom (III)	mg/l	0,18	0,018 LOQ=0,056	SMEWW 3030: 2017 + SMEWW 3500.Cr.B: 2017



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.
3. Các thông số có dấu "*" là thông số được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 - VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 – Email: ttqtnmbacgiang@gmail.com

Số: 11/6/24/689/NT₀₂

Trang: 2/3

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	QCVN 40: 2011/BTNMT, cột A, C _{max}	Kết quả (NT ₀₂)	Phương pháp thử
20	Đồng	mg/l	1,8	0,774	SMEWW 3111B: 2023
21	Kẽm	mg/l	2,7	0,064	SMEWW 3111B: 2023
22	Mangan	mg/l	0,45	0,117	SMEWW 3111B: 2023
23	Asen	mg/l	0,045	KPH	SMEWW 3114B: 2023
24	Thủy ngân	mg/l	0,0045	KPH	SMEWW 3112B: 2023
25	Chì	mg/l	0,09	0,001 LOQ=0,04	SMEWW 3113B: 2023
26	Cadimi	mg/l	0,045	KPH	SMEWW 3113B: 2023
27	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,5	1,06 LOQ=1,1	SMEWW 5520B&F: 2017
28	Coliform	MPN/100ml	3.000	540	SMEWW9221B: 2017
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(a)	mg/l	0,1	KPH	TCVN 6053: 1995
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(a)	mg/l	1,0	KPH	TCVN 6219: 2011
31	Tổng PCB _s ^(a)	mg/l	0,0027	KPH	USEPA Method 3510C USEPA Method 3620C USEPA Method 8270D
32	Tổng HCBVTV Clo hữu cơ ^(a)	mg/l	0,045	KPH	US EPA Method 3510C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D
33	Tổng HCBVTV Phốt pho hữu cơ ^(a)	mg/l	0,27	KPH	US EPA Method 3510C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D

Ghi chú: (-): Không quy định; KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn giới hạn phát hiện MDL của phương pháp. LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp.

HCBVTV: Hóa chất bảo vệ thực vật.

Thông số có ký hiệu (a) là thông số được thực hiện bởi Công ty TNHH tư vấn kỹ thuật, thiết bị và công nghệ môi trường Nguyễn Gia, Vimcerts 251.

QCVN 40: 2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

Cột A bảng 1 quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

$C_{max} = C \times K_q \times K_f$. Trong đó:

C_{max} : Là giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

C: Là giá trị nồng độ của thông số ô nhiễm quy định tại bảng 1 của QCVN 40: 2011/BTNMT.

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QITN&MT Bắc Giang.
3. Các thông số có dấu "*" là thông số được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 - VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 - Email: ttqmtbacgiang@gmail.com

Số: 11/6/24/689/NT₀₂

Trang: 3/3

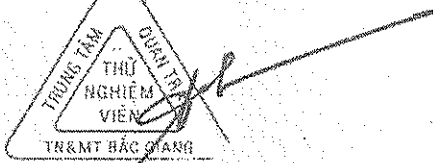
K_q : Là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 của QCVN 40: 2011/BTNMT, (áp dụng hệ số $K_q = 0,9$ tương ứng với nguồn tiếp nhận nước thải là Kênh).

K_f : Là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại bảng 4 mục 2.4 của QCVN 40: 2011/BTNMT.

(F là lưu lượng nguồn thải, áp dụng hệ số $K_f = 1,0$ tương ứng với lưu lượng nước thải F nằm trong khoảng $500 \text{ m}^3/\text{ngày đêm} < F \leq 2.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm} \leq 5.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$).

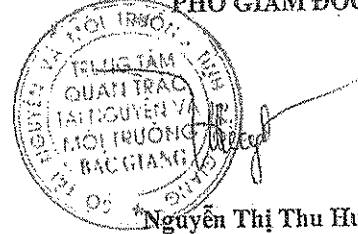
Bắc Giang, ngày 27 tháng 6 năm 2024

PHÒNG PHÂN TÍCH

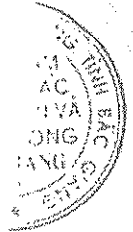


Phạm Hương Lưu

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thu Huyền



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTN&MT Bắc Giang.
3. Các thông số có dấu "*" là thông số được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 - VIMCERUS 090) TARA

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 - Email: ttqmtbacgiang@gmail.com

Số: 11/6/24/689/NT₀₆

Trang: 1/2

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Tên mẫu	Nước thải (NT)
Tên cơ sở/Khách hàng	Công ty cổ phần phát triển hạ tầng KCN Bắc Giang. Địa chỉ: Lô HC, KCN Song Khê – Nội Hoàng (phía Bắc), xã Song Khê, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang. Lấy mẫu tại: KCN Song Khê – Nội Hoàng (phía Bắc).
Vị trí lấy mẫu	NT ₀₆ : Lấy tại hố lắng trong quá trình thi công trước khi xả ra nguồn tiếp nhận (kênh T5, sau đó chảy ra sông Thương). Tọa độ (21°14'40,12"N, 106°10'56,91"E).
Phương pháp lấy mẫu	TCVN 5999: 1995; TCVN 6663-1: 2011; TCVN 6663-3: 2016; TCVN 8880:2011.
Ngày lấy mẫu: 11/6/2024	Ngày phân tích: 11/6 – 27/6/2024.

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	QCVN 40:2011 /BTNMT, cột B	Kết quả	Phương pháp thử
				(NT ₀₆)	
1	pH	-	5,5 đến 9	7,8	TCVN 6492: 2011
2	Màu	Pt/Co	150	111,77	SMEWW 2120B: 2017
3	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50	47,02	TCVN 6001-1: 2021
4	COD	mg/l	150	90,2	SMEWW 5220C: 2017
5	Chất rắn lơ lửng*	mg/l	100	34	TCVN 6625: 2000
6	Sunfua*	mg/l	0,5	0,028 LOQ=0,03	SMEWW 4500-S ² .B&D:2017
7	Amoni (tính theo N)	mg/l	10	8,36	TCVN 6179-1:1996
8	Tổng nitơ	mg/l	40	33,9	TCVN 6638: 2000
9	Tổng photpho (tính theo P)*	mg/l	6	5,18	TCVN 6202: 2008
10	Tổng dầu mỡ	mg/l	-	2,01	SMEWW 5520B&F: 2017
11	Coliform	MPN/100ml	5.000	2.800	SMEWW9221B:2017

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.
3. Các thông số có dấu "*" là thông số được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 - VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 – Email: ttqmtbacgiang@gmail.com

Số: 11/6/24/689/NT₀₆

Trang: 2/2

Ghi chú: (-): Không quy định; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp.

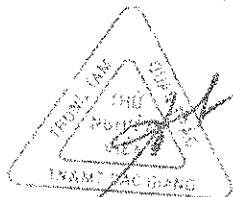
QCVN 40: 2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

Cột B bảng 1 quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

C: Là giá trị nồng độ của thông số ô nhiễm quy định tại bảng 1 của QCVN 40: 2011/BTNMT.

Bắc Giang, ngày 27 tháng 6 năm 2024

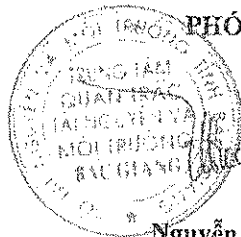
PHÒNG PHÂN TÍCH



Phạm Hương Lưu

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thu Huyền

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.
3. Các thông số có dấu "*" là thông số được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395-VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 - Email: ttqmtbacgiang@gmail.com

Số: 11/6/24/689/BT

Trang: 1/2

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Tên mẫu	Bùn thải (BT)
Tên cơ sở/Khách hàng	Công ty cổ phần phát triển hạ tầng KCN Bắc Giang Địa chỉ: Lô HC, KCN Song Khê – Nội Hoàng (phía Bắc), xã Song Khê, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang. Lấy mẫu tại: KCN Song Khê – Nội Hoàng (phía Bắc).
Vị trí lấy mẫu	Lấy tại vị trí ép bùn của hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN. Tọa độ (21°14'40,34"N, 106°10'54,29"E).
Phương pháp lấy mẫu	TCVN 6663-13:2015; TCVN 6663-15:2004.
Ngày lấy mẫu: 11/6/2024	Ngày phân tích: 11 – 26/6/2024

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	QCVN 50: 2013/BTNMT		Kết quả	Phương pháp thử
			Hàm lượng tuyệt đối cơ số H (ppm)	Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối H _c (ppm)		
1	Asen ^(a)	ppm	40	35,82	3,47	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7010
2	Bari ^(a)	ppm	2.000	1.791	110,3	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B
3	Bạc ^(a)	ppm	100	89,55	KPH	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B
4	Cadimi ^(a)	ppm	10	8,96	0,64	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7010
5	Chì ^(a)	ppm	300	268,65	128,7	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B
6	Coban ^(a)	ppm	1.600	1.432,8	144,5	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B
7	Kẽm ^(a)	ppm	5.000	4.477,5	12.049,6	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B
8	Niken ^(a)	ppm	1.400	1.253,7	2.547	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B
9	Selen ^(a)	ppm	20	17,91	KPH	US EPA Method 3051A + SMEWW 3114B: 2017
10	Thủy ngân ^(a)	ppm	4	3,582	1,38	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7471B
11	Crom VI ^(a)	ppm	100	89,55	KPH	US EPA Method 3060A + US EPA method 7196A
12	Tổng Xyanua ^(a)	ppm	590	528,345	KPH	US EPA method 9010C + US EPA method 9014 + TCVN 7723-2: 2015
13	Tổng dầu mỡ ^(a)	ppm	-	-	82,5	EPA method 9071B
14	Phenol ^(a)	ppm	20.000	17.910	KPH	US EPA Method 3550C + US EPA Method 8041
15	Benzen ^(a)	ppm	10	8,955	KPH	TCVN 8964: 2011 + TCVN 10495: 2015

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395-VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 - Email: ttqmtbacgiang@gmail.com

Số: 11/6/24/689/BT

Trang: 2/2

Ghi chú:

KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp.

Thông số có ký hiệu (a) là thông số được thực hiện bởi Công ty TNHH tư vấn kỹ thuật, thiết bị và công nghệ môi trường Nguyễn Gia, Vimcerts 251.

QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước.

H_{tc} : Ngưỡng CTNH (chất thải nguy hại) tính theo hàm lượng tuyệt đối cơ sở.

Giá trị ngưỡng hàm lượng tuyệt đối (H_{tc} , ppm) được tính bằng công thức sau:

$$H_{tc} = \frac{H.(1+19.T)}{20}$$

Trong đó:

H (ppm) là giá trị hàm lượng tuyệt đối cơ sở được quy định trong bảng 1 của QCVN 50: 2013/BTNMT.

T là tỷ số giữa khối lượng thành phần rắn khô trong mẫu bùn thải trên tổng khối lượng mẫu bùn thải ($T= 0,89$).

Bắc Giang, ngày 27 tháng 6 năm 2024

PHÒNG PHÂN TÍCH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
BẮC GIANG
Phạm Hương Liệu

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Huyền



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 – VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 - Email: ttqmtbacgiang@gmail.com

Số:11/6/24/689/NM₀₁

Trang: 1/2

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Tên mẫu	Nước mặt (NM)
Tên cơ sở/Khách hàng	Công ty cổ phần phát triển hạ tầng KCN Bắc Giang. Địa chỉ: Lô HC, KCN Song Khê – Nội Hoàng (phía Bắc), xã Song Khê, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang. Lấy mẫu tại: KCN Song Khê – Nội Hoàng (phía Bắc).
Vị trí lấy mẫu	NM ₀₁ : Lấy nước mặt kênh T5- tại cửa xả nước mưa số 1. Tọa độ (21°14'55,69"N;106°10'22,90"E)
Phương pháp lấy mẫu	TCVN 6663-6: 2018, TCVN 6663-1: 2011, TCVN 6663-3: 2016, TCVN 8880: 2011.
Ngày lấy mẫu: 11/6/2024	Ngày phân tích: 11 – 19/6/2024

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	QCVN 08: 2023/BTNMT				Phương pháp thử
			Bảng 1	Bảng 2	Mức phân loại chất lượng nước (Theo bảng 2)	Kết quả (NM ₀₁)	
1	pH	-	-	6,0-8,5	B	6,3	TCVN 6492: 2011
2	COD	mg/l	-	≤20	C	19,6	SMEWW 5220C: 2017
3	BOD ₅ (20 °C)	mg/l	-	≤10	C	7,95	TCVN 6001-1:2021
4	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/l	0,05	-	-	0,105	TCVN 6178: 1996
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	0,3	-	-	1,28	TCVN 6179-1: 1996
6	Tổng Coliform	MPN/100ml	-	≤7.500	C	5.400	SMEWW 9221B: 2017
7	Arsenic (As)	mg/l	0,01	-	-	KPH	SMEWW3114B:2023
8	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	mg/l	-	≤100	B	34	TCVN 6625: 2000
9	Chloride (Cl ⁻)*	mg/l	250	-	-	23,6	TCVN 6194: 1996
10	Đồng (Cu)	mg/l	0,1	-	-	0,056 LOQ=0,06	SMEWW3111B:2023
11	Kẽm (Zn)	mg/l	0,5	-	-	0,083	SMEWW3111B:2023
12	Crom (VI)	mg/l	0,01	-	-	0,005	SMEWW 3500.Cr.B: 2017
13	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/l	-	-	-	0,89	TCVN 6180: 1996
14	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)*	mg/l	-	-	-	0,142	TCVN 6202: 2008

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.
- Các thông số có dấu "*" là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.

BM/01 - LBH: 08



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 – VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 - Email: ttqmtbacgiang@gmail.com

Số: 11/6/24/689/NM₀₁

Trang: 2/2

Ghi chú: (-): Không quy định. LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp.

KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp.

QCVN 08: 2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người.

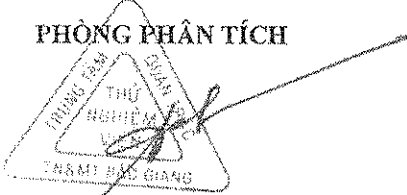
Bảng 2: Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước.

Mức B: Chất lượng nước trung bình, hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

Mức C: Chất lượng nước xấu, hệ sinh thái trong nước có lượng oxy hòa tan giảm mạnh do chứa một lượng lớn các chất ô nhiễm. Nước không gây mùi khó chịu, có thể sử dụng cho các mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

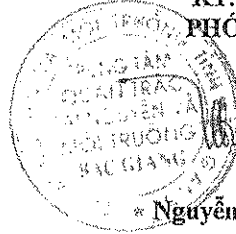
Bắc Giang, ngày 27 tháng 6 năm 2024

PHÒNG PHÂN TÍCH



Phạm Hương Lưu

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



* Nguyễn Thị Thu Huyền

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QITN&MT Bắc Giang.
3. Các thông số có dấu "*" là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.

BM/01 - LBH: 08



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 – VIMCERTS-096)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 - Email: ttqmtbacgiang@gmail.com

Số: 11/6/24/689/NM₀₂

Trang: 1/2

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Tên mẫu	Nước mặt (NM)
Tên cơ sở/Khách hàng	Công ty cổ phần phát triển hạ tầng KCN Bắc Giang. Địa chỉ: Lô HC, KCN Song Khê – Nội Hoàng (phía Bắc), xã Song Khê, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang. Lấy mẫu tại: KCN Song Khê – Nội Hoàng (phía Bắc).
Vị trí lấy mẫu	NM ₀₂ : Lấy nước mặt kênh T5- tại cửa xả nước mưa số 2. Tọa độ (21°14'55,69"N; 106°10'23,35"E)
Phương pháp lấy mẫu	TCVN 6663-6: 2018, TCVN 6663-1: 2011, TCVN 6663-3: 2016, TCVN 8880: 2011.
Ngày lấy mẫu: 11/6/2024	Ngày phân tích: 11 – 19/6/2024

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	QCVN 08: 2023/BTNMT				Phương pháp thử
			Bảng 1	Bảng 2	Mức phân loại chất lượng nước (Theo bảng 2)	Kết quả (NM ₀₂)	
1	pH	-	-	6,0-8,5	B	6,4	TCVN 6492: 2011
2	COD	mg/l	-	≤20	C	15,7	SMEWW 5220C: 2017
3	BOD ₅ (20 °C)	mg/l	-	≤10	C	6,43	TCVN 6001-1:2021
4	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/l	0,05	-	-	0,109	TCVN 6178: 1996
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	0,3	-	-	1,19	TCVN 6179-1: 1996
6	Tổng Coliform	MPN/100ml	-	≤7.500	C	5.400	SMEWW 9221B: 2017
7	Arsenic (As)	mg/l	0,01	-	-	KPH	SMEWW3114B:2023
8	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	mg/l	-	≤100	B	36	TCVN 6625: 2000
9	Chloride (Cl)*	mg/l	250	-	-	22,6	TCVN 6194: 1996
10	Đồng (Cu)	mg/l	0,1	-	-	0,038 LOQ=0,06	SMEWW3111B:2023
11	Kẽm (Zn)	mg/l	0,5	-	-	0,041	SMEWW3111B:2023
12	Crom (VI)	mg/l	0,01	-	-	0,005	SMEWW 3500.Cr.B: 2017
13	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/l	-	-	-	0,745	TCVN 6180: 1996
14	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)*	mg/l	-	-	-	0,138	TCVN 6202: 2008

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao mọi phân kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.
3. Các thông số có dấu "*" là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.

BM/01 - LBH: 08



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 – VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 - Email: ttqmtbacgiang@gmail.com

Số: 11/6/24/689/NM₀₂

Trang: 2/2

Ghi chú: (-): Không quy định. LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp.

KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp.

QCVN 08: 2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người.

Bảng 2: Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, muông, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước.

Mức B: Chất lượng nước trung bình, hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

Mức C: Chất lượng nước xấu, hệ sinh thái trong nước có lượng oxy hòa tan giảm mạnh do chứa một lượng lớn các chất ô nhiễm. Nước không gây mùi khó chịu, có thể sử dụng cho các mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

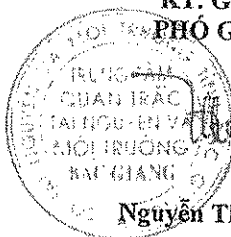
Bắc Giang, ngày 27 tháng 6 năm 2024

PHÒNG PHÂN TÍCH



Phạm Hương Lưu

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



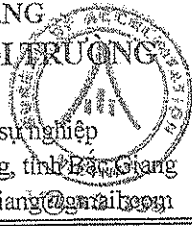
Nguyễn Thị Thu Huyền

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.
3. Các thông số có dấu "*" là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 – VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 - Email: ttqmtbacgiang@gmail.com



Số: 11/6/24/689/NM₀₃

Trang: 1/2

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Tên mẫu	Nước mặt (NM)
Tên cơ sở/Khách hàng	Công ty cổ phần phát triển hạ tầng KCN Bắc Giang. Địa chỉ: Lô HC, KCN Song Khê – Nội Hoàng (phía Bắc), xã Song Khê, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang. Lấy mẫu tại: KCN Song Khê – Nội Hoàng (phía Bắc).
Vị trí lấy mẫu	NM ₀₃ : Lấy nước mặt kênh T5- tại cửa xả nước mưa số 3. Tọa độ (21°14'31,14"N; 106°10'30,52"E)
Phương pháp lấy mẫu	TCVN 6663-6: 2018, TCVN 6663-1: 2011, TCVN 6663-3: 2016, TCVN 8880: 2011.
Ngày lấy mẫu: 11/6/2024	Ngày phân tích: 11 – 19/6/2024

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	QCVN 08: 2023/BTNMT				Phương pháp thử
			Bảng 1	Bảng 2	Mức phân loại chất lượng nước (Theo bảng 2)	Kết quả (NM ₀₃)	
1	pH	-	-	6,0-8,5	B	6,2	TCVN 6492: 2011
2	COD	mg/l	-	≤20	C	19,6	SMEWW 5220C: 2017
3	BOD ₅ (20 °C)	mg/l	-	≤10	C	6,19	TCVN 6001-1:2021
4	Nitrit (NO ₂ tính theo N)*	mg/l	0,05	-	-	0,106	TCVN 6178: 1996
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	0,3	-	-	0,61	TCVN 6179-1: 1996
6	Tổng Coliform	MPN/100ml	-	≤5.000	B	3.500	SMEWW 9221B: 2017
7	Arsenic (As)	mg/l	0,01	-	-	KPH	SMEWW3114B:2023
8	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	mg/l	-	≤100	B	38	TCVN 6625: 2000
9	Chloride (Cl)*	mg/l	250	-	-	22,7	TCVN 6194: 1996
10	Đồng (Cu)	mg/l	0,1	-	-	0,038 LOQ=0,06	SMEWW3111B:2023
11	Kẽm (Zn)	mg/l	0,5	-	-	0,073	SMEWW3111B:2023
12	Crom (VI)	mg/l	0,01	-	-	0,008	SMEWW 3500.Cr.B: 2017
13	Nitrat (NO ₃ tính theo N)*	mg/l	-	-	-	0,915	TCVN 6180: 1996
14	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)*	mg/l	-	-	-	0,146	TCVN 6202: 2008

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.
- Các thông số có dấu "*" là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.

BM/01 - LBH: 08



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 – VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 - Email: ttqntmbacgiang@gmail.com

Số: 11/6/24/689/NM₀₅

Trang: 2/2

Ghi chú: (-): Không quy định. LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp.

KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp.

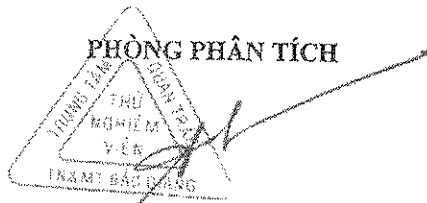
QCVN 08: 2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người.

Bảng 2: Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước.

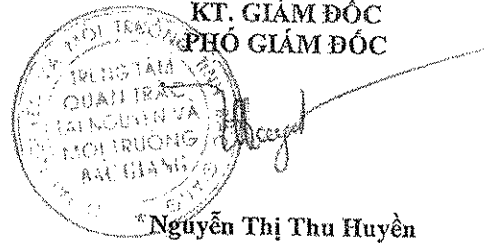
Mức B: Chất lượng nước trung bình, hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

Mức C: Chất lượng nước xấu, hệ sinh thái trong nước có lượng oxy hòa tan giảm mạnh do chứa một lượng lớn các chất ô nhiễm. Nước không gây mùi khó chịu, có thể sử dụng cho các mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.



Phạm Hương Lưu

Bắc Giang, ngày 27 tháng 6 năm 2024



Nguyễn Thị Thu Huyền

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.
3. Các thông số có dấu "*" là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 – VIMCERIS)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 - Email: ttqmtmbacgiang@gmail.com

Số: 11/6/24/689/NM₀₄

Trang: 1/2

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Tên mẫu	Nước mặt (NM)
Tên cơ sở/Khách hàng	Công ty cổ phần phát triển hạ tầng KCN Bắc Giang. Địa chỉ: Lô HC, KCN Song Khê – Nội Hoàng (phía Bắc), xã Song Khê, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang. Lấy mẫu tại: KCN Song Khê – Nội Hoàng (phía Bắc).
Vị trí lấy mẫu	NM ₀₄ : Lấy nước mặt kênh T5- tại cửa xả nước mưa số 4. Tọa độ (21°14'55,96"N; 106°10'57,58"E)
Phương pháp lấy mẫu	TCVN 6663-6: 2018, TCVN 6663-1: 2011, TCVN 6663-3: 2016, TCVN 8880: 2011.
Ngày lấy mẫu: 11/6/2024	Ngày phân tích: 11 – 19/6/2024

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	QCVN 08: 2023/BTNMT				Phương pháp thử
			Bảng 1	Bảng 2	Mức phân loại chất lượng nước (Theo bảng 2)	Kết quả (NM ₀₄)	
1	pH	-	-	6,5-8,5	A	6,8	TCVN 6492: 2011
2	COD	mg/l	-	>20	D	23,5	SMEWW 5220C: 2017
3	BOD ₅ (20 °C)	mg/l	-	>10	D	10,1	TCVN 6001-1:2021
4	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/l	0,05	-	-	0,896	TCVN 6178: 1996
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	0,3	-	-	2,63	TCVN 6179-1: 1996
6	Tổng Coliform	MPN/100ml	-	>7.500	D	7.900	SMEWW 9221B: 2017
7	Arsenic (As)	mg/l	0,01	-	-	KPH	SMEWW3114B:2023
8	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	mg/l	-	≤100	B	33	TCVN 6625: 2000
9	Chloride (Cl)*	mg/l	250	-	-	69,4	TCVN 6194: 1996
10	Đồng (Cu)	mg/l	0,1	-	-	0,089	SMEWW3111B:2023
11	Kẽm (Zn)	mg/l	0,5	-	-	0,159	SMEWW3111B:2023
12	Crom (VI)	mg/l	0,01	-	-	0,006	SMEWW 3500.Cr.B: 2017
13	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/l	-	-	-	0,693	TCVN 6180: 1996
14	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)*	mg/l	-	-	-	0,140	TCVN 6202: 2008

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.
3. Các thông số có dấu "*" là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.

BM/01 - LBH: 08



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 – VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 - Email: ttqtnmbacgiang@gmail.com

Số: 11/6/24/689/NM₀₄

Trang: 2/2

Ghi chú: (-): Không quy định. LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp.

KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp.

QCVN 08: 2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người.

Bảng 2: Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước.

Mức A: Chất lượng nước tốt. Hệ sinh thái trong môi trường nước có hàm lượng oxy hòa tan (DO) cao. Nước có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

Mức B: Chất lượng nước trung bình, hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

Mức D: Nước có chất lượng rất xấu, có thể gây ảnh hưởng lớn tới cá và các sinh vật sống trong môi trường nước có nồng độ oxy hòa tan thấp, nồng độ chất ô nhiễm cao. Nước có thể sử dụng cho các mục đích giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.

Bắc Giang, ngày 27 tháng 6 năm 2024

PHÒNG PHÂN TÍCH



Phạm Hương Lưu

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thu Huyền

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu đo khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao mọi phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.
3. Các thông số có dấu "*" là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.

BM/01 - LBH: 08



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 – VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 - Email: ttqmtmbacgiang@gmail.com

Số: 11/6/24/689/NM₀₅

Trang: 1/2

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Tên mẫu	Nước mặt (NM)
Tên cơ sở/Khách hàng	Công ty cổ phần phát triển hạ tầng KCN Bắc Giang. Địa chỉ: Lô HC, KCN Song Khê – Nội Hoàng (phía Bắc), xã Song Khê, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang. Lấy mẫu tại: KCN Song Khê – Nội Hoàng (phía Bắc).
Vị trí lấy mẫu	NM ₀₅ : Lấy nước mặt kênh T5 - tại cửa xả nước mưa số 5. Tọa độ (21°14'56,38"N; 106°10'57,75"E)
Phương pháp lấy mẫu	TCVN 6663-6: 2018, TCVN 6663-1: 2011, TCVN 6663-3: 2016, TCVN 8880: 2011.
Ngày lấy mẫu: 11/6/2024	Ngày phân tích: 11 – 19/6/2024

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	QCVN 08: 2023/BTNMT				Phương pháp thử
			Bảng 1	Bảng 2	Mức phân loại chất lượng nước (Theo bảng 2)	Kết quả (NM ₀₅)	
1	pH	-	-	6,5-8,5	A	6,7	TCVN 6492: 2011
2	COD	mg/l	-	>20	D	21,6	SMEWW 5220C: 2017
3	BOD ₅ (20 °C)	mg/l	-	≤10	C	8,46	TCVN 6001-1:2021
4	Nitrit (NO ₂ tính theo N)*	mg/l	0,05	-	-	0,568	TCVN 6178: 1996
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	0,3	-	-	1,37	TCVN 6179-1: 1996
6	Tổng Coliform	MPN/100ml	-	≤7.500	C	7.000	SMEWW 9221B: 2017
7	Arsenic (As)	mg/l	0,01	-	-	KPH	SMEWW3114B:2023
8	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	mg/l	-	≤100	B	37	TCVN 6625: 2000
9	Chloride (Cl)*	mg/l	250	-	-	53,4	TCVN 6194: 1996
10	Đồng (Cu)	mg/l	0,1	-	-	0,079	SMEWW3111B:2023
11	Kẽm (Zn)	mg/l	0,5	-	-	0,149	SMEWW3111B:2023
12	Crom (VI)	mg/l	0,01	-	-	0,004 LOQ=0,0049	SMEWW 3500.Cr.B: 2017
13	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/l	-	-	-	0,7	TCVN 6180: 1996
14	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)*	mg/l	-	-	-	0,251	TCVN 6202: 2008

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi lời.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.
- Các thông số có dấu "*" là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.

BM/01 - LBH: 08



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 – VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 - Email: ttqmtbacgiang@gmail.com

Số: 11/6/24/689/NM₀₅

Trang: 2/2

Ghi chú: (-): Không quy định. LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp.

KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp.

QCVN 08: 2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người.

Bảng 2: Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước.

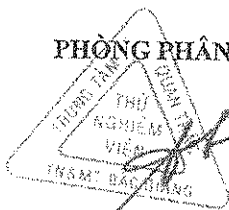
Mức A: Chất lượng nước tốt. Hệ sinh thái trong môi trường nước có hàm lượng oxy hòa tan (DO) cao. Nước có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

Mức B: Chất lượng nước trung bình, hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

Mức C: Chất lượng nước xấu, hệ sinh thái trong nước có lượng oxy hòa tan giảm mạnh do chứa một lượng lớn các chất ô nhiễm. Nước không gây mùi khó chịu, có thể sử dụng cho các mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

Mức D: Nước có chất lượng rất xấu, có thể gây ảnh hưởng lớn tới cá và các sinh vật sống trong môi trường nước có nồng độ oxy hòa tan thấp, nồng độ chất ô nhiễm cao. Nước có thể sử dụng cho các mục đích giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.

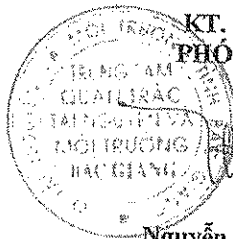
PHÒNG PHÂN TÍCH



Phạm Hương Lưu

Bắc Giang, ngày 27 tháng 6 năm 2024

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thu Huyền

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.
3. Các thông số có dấu "*" là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 – VIMCERIS 006)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 - Email: ttqmtbacgiang@gmail.com

Số: 11/6/24/689/NM₀₆

Trang: 1/2

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Tên mẫu	Nước mặt (NM)
Tên cơ sở/Khách hàng	Công ty cổ phần phát triển hạ tầng KCN Bắc Giang. Địa chỉ: Lô HC, KCN Song Khê – Nội Hoàng (phía Bắc), xã Song Khê, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang. Lấy mẫu tại: KCN Song Khê – Nội Hoàng (phía Bắc).
Vị trí lấy mẫu	NM ₀₆ : Lấy nước mặt kênh T3- tại cửa xả nước mưa số 6. Tọa độ (21°14'50,27"N; 106°11'11,24"E)
Phương pháp lấy mẫu	TCVN 6663-6: 2018, TCVN 6663-1: 2011, TCVN 6663-3: 2016, TCVN 8880: 2011.
Ngày lấy mẫu: 11/6/2024	Ngày phân tích: 11 – 19/6/2024

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	QCVN 08: 2023/BTNMT				Phương pháp thử
			Bảng 1	Bảng 2	Mức phân loại chất lượng nước (Theo bảng 2)	Kết quả (NM ₀₆)	
1	pH	-	-	6,5-8,5	A	6,5	TCVN 6492: 2011
2	COD	mg/l	-	>20	D	23,5	SMEWW 5220C: 2017
3	BOD ₅ (20 °C)	mg/l	-	>10	D	10,2	TCVN 6001-1:2021
4	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/l	0,05	-	-	0,182	TCVN 6178: 1996
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	0,3	-	-	3,02	TCVN 6179-1: 1996
6	Tổng Coliform	MPN/100ml	-	≤5.000	B	2.800	SMEWW 9221B: 2017
7	Arsenic (As)	mg/l	0,01	-	-	KPH	SMEWW3114B:2023
8	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	mg/l	-	≤100	B	41	TCVN 6625: 2000
9	Chloride (Cl)*	mg/l	250	-	-	49,8	TCVN 6194: 1996
10	Đồng (Cu)	mg/l	0,1	-	-	0,055 LOQ=0,06	SMEWW3111B:2023
11	Kẽm (Zn)	mg/l	0,5	-	-	0,076	SMEWW3111B:2023
12	Crom (VI)	mg/l	0,01	-	-	0,004 LOQ=0,0049	SMEWW 3500.Cr.B: 2017
13	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/l	-	-	-	0,815	TCVN 6180: 1996
14	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)*	mg/l	-	-	-	0,151	TCVN 6202: 2008

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.
3. Các thông số có dấu "*" là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.

BM/01 - LBH: 08



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 – VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 - Email: ttqmtbacgiang@gmail.com

Số: 11/6/24/689/NM₀₆

Trang: 2/2

Ghi chú: (-): Không quy định. LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp.

KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp.

QCVN 08: 2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người.

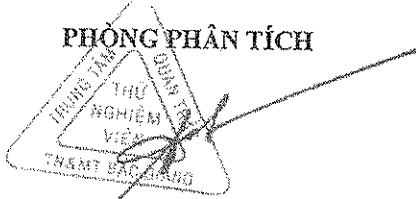
Bảng 2: Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước.

Mức A: Chất lượng nước tốt. Hệ sinh thái trong môi trường nước có hàm lượng oxy hòa tan (DO) cao. Nước có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

Mức B: Chất lượng nước trung bình, hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

Mức D: Nước có chất lượng rất xấu, có thể gây ảnh hưởng lớn tới cá và các sinh vật sống trong môi trường nước có nồng độ oxy hòa tan thấp, nồng độ chất ô nhiễm cao. Nước có thể sử dụng cho các mục đích giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu mức chất lượng thấp.

Bắc Giang, ngày 19 tháng 6 năm 2024



Phạm Hương Lưu



Nguyễn Thị Thu Huyền

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.
3. Các thông số có dấu "*" là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 – VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 - Email: ttqmtbacgiang@gmail.com

Số: 11/6/24/689/NM₀₇

Trang: 1/2

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Tên mẫu	Nước mặt (NM)
Tên cơ sở/Khách hàng	Công ty cổ phần phát triển hạ tầng KCN Bắc Giang. Địa chỉ: Lô HC, KCN Song Khê – Nội Hoàng (phía Bắc), xã Song Khê, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang. Lấy mẫu tại: KCN Song Khê – Nội Hoàng (phía Bắc).
Vị trí lấy mẫu	NM ₀₇ : Lấy nước mặt kênh T3- tại cửa xả nước mưa số 7. Tọa độ (21°14'50,27"N; 106°11'11,24"E)
Phương pháp lấy mẫu	TCVN 6663-6: 2018, TCVN 6663-1: 2011, TCVN 6663-3: 2016, TCVN 8880: 2011.
Ngày lấy mẫu: 11/6/2024	Ngày phân tích: 11 – 19/6/2024

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	QCVN 08: 2023/BTNMT				Phương pháp thử
			Bảng 1	Bảng 2	Mức phân loại chất lượng nước (Theo bảng 2)	Kết quả (NM ₀₇)	
1	pH		-	6,0-8,5	B	6,3	TCVN 6492: 2011
2	COD	mg/l	-	≤20	C	19,6	SMEWW 5220C: 2017
3	BOD ₅ (20 °C)	mg/l	-	≤10	C	9,06	TCVN 6001-1:2021
4	Nitrit (NO ₂ tính theo N)*	mg/l	0,05	-	-	0,128	TCVN 6178: 1996
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	0,3	-	-	1,98	TCVN 6179-1: 1996
6	Tổng Coliform	MPN/100ml	-	≤5.000	B	3.500	SMEWW 9221B: 2017
7	Arsenic (As)	mg/l	0,01	-	-	KPH	SMEWW3114B:2023
8	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	mg/l	-	≤100	B	36	TCVN 6625: 2000
9	Chloride (Cl) ⁺	mg/l	250	-	-	70,9	TCVN 6194: 1996
10	Đồng (Cu)	mg/l	0,1	-	-	0,032 LOQ=0,06	SMEWW3111B:2023
11	Kẽm (Zn)	mg/l	0,5	-	-	0,067	SMEWW3111B:2023
12	Crom (VI)	mg/l	0,01	-	-	0,003 LOQ=0,0049	SMEWW 3500.Cr.B: 2017
13	Nitrat (NO ₃ tính theo N)*	mg/l	-	-	-	1,44	TCVN 6180: 1996
14	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)*	mg/l	-	-	-	0,095	TCVN 6202: 2008

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.
3. Các thông số có dấu "*" là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.

BM/01 - LBH: 08



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 – VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 - Email: ttqntmbacgiang@gmail.com

Số: 11/6/24/689/NM₀₇

Trang: 2/2

Ghi chú: (-): Không quy định. LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp.

KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp.

QCVN 08: 2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người.

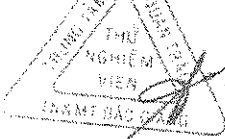
Bảng 2: Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sông dưới nước.

Mức B: Chất lượng nước trung bình, hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

Mức C: Chất lượng nước xấu, hệ sinh thái trong nước có lượng oxy hòa tan giảm mạnh do chứa một lượng lớn các chất ô nhiễm. Nước không gây mùi khó chịu, có thể sử dụng cho các mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

Bắc Giang, ngày 27 tháng 6 năm 2024

PHÒNG PHÂN TÍCH



Phạm Hương Lưu

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thu Huyền

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.
3. Các thông số có dấu "*" là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.

BM/01 - LBH: 08



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 – VIMCERT)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 - Email: ttqmtbacgiang@gmail.com

Số: 11/6/24/689/NM₀₅

Trang: 1/2

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Tên mẫu	Nước mặt (NM)
Tên cơ sở/Khách hàng	Công ty cổ phần phát triển hạ tầng KCN Bắc Giang. Địa chỉ: Lô HC, KCN Song Khê – Nội Hoàng (phía Bắc), xã Song Khê, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang. Lấy mẫu tại: KCN Song Khê – Nội Hoàng (phía Bắc).
Vị trí lấy mẫu	NM ₀₅ : Lấy nước mặt kênh T5 giáp tại điểm xả nước thải xây dựng Tọa độ (21°14'48,74"N; 106°10'58,24"E)
Phương pháp lấy mẫu	TCVN 6663-6: 2018, TCVN 6663-1: 2011, TCVN 6663-3: 2016, TCVN 8880: 2011.
Ngày lấy mẫu: 11/6/2024	Ngày phân tích: 11 – 19/6/2024

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	QCVN 08: 2023/BTNMT				Phương pháp thử
			Bảng 1	Bảng 2	Mức phân loại chất lượng nước (Theo bảng 2)	Kết quả (NM ₀₅)	
1	pH	-	-	6,5-8,5	A	6,5	TCVN 6492: 2011
2	COD	mg/l	-	>20	D	21,6	SMEWW 5220C: 2017
3	BOD ₅ (20 °C)	mg/l	-	>10	D	12,5	TCVN 6001-1:2021
4	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/l	0,05	-	-	0,612	TCVN 6178: 1996
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	0,3	-	-	2,34	TCVN 6179-1: 1996
6	Tổng Coliform	MPN/100ml	-	≤5.000	B	2.800	SMEWW 9221B: 2017
7	Arsenic (As)	mg/l	0,01	-	-	KPH	SMEWW3114B:2023
8	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	mg/l	-	≤100	B	35	TCVN 6625: 2000
9	Chloride (Cl ⁻)*	mg/l	250	-	-	68,7	TCVN 6194: 1996
10	Đồng (Cu)	mg/l	0,1	-	-	0,109	SMEWW3111B:2023
11	Kẽm (Zn)	mg/l	0,5	-	-	0,21	SMEWW3111B:2023
12	Crom (VI)	mg/l	0,01	-	-	0,004 LOQ=0,0049	SMEWW 3500.Cr.B: 2017
13	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/l	-	-	-	0,708	TCVN 6180: 1996
14	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)*	mg/l	-	-	-	0,198	TCVN 6202: 2008

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QITN&MT Bắc Giang.
3. Các thông số có dấu "*" là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.

BM/01 - LBH: 08



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 – VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 - Email: ttqmtbacgiang@gmail.com

Số: 11/6/24/689/NM₀₈

Trang: 2/2

Ghi chú: (-): Không quy định. LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp.

KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp.

QCVN 08: 2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người.

Bảng 2: Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước.

Mức A: Chất lượng nước tốt. Hệ sinh thái trong môi trường nước có hàm lượng oxy hòa tan (DO) cao. Nước có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

Mức B: Chất lượng nước trung bình, hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

Mức D: Nước có chất lượng rất xấu, có thể gây ảnh hưởng lớn tới cá và các sinh vật sống trong môi trường nước có nồng độ oxy hòa tan thấp, nồng độ chất ô nhiễm cao. Nước có thể sử dụng cho các mục đích giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.

Bắc Giang, ngày 27 tháng 6 năm 2024

PHÒNG PHÂN TÍCH



Phạm Hương Lưu

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



* Nguyễn Thị Thu Huyền

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.
3. Các thông số có dấu "*" là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 – VIMCERTS 096)



Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 - Email: ttqmtbacgiang@gmail.com

Số: 11/6/24/689/NM₀₉

Trang: 1/2

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Tên mẫu	Nước mặt (NM)
Tên cơ sở/Khách hàng	Công ty cổ phần phát triển hạ tầng KCN Bắc Giang. Địa chỉ: Lô HC, KCN Song Khê – Nội Hoàng (phía Bắc), xã Song Khê, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang. Lấy mẫu tại: KCN Song Khê – Nội Hoàng (phía Bắc).
Vị trí lấy mẫu	NM ₀₉ : Lấy nước mặt kênh T5 giáp tại điểm xả nước thải của Công ty giấy Xương Giang. Tọa độ (21°14'29,55"N; 106°10'29,53"E)
Phương pháp lấy mẫu	TCVN 6663-6: 2018, TCVN 6663-1: 2011, TCVN 6663-3: 2016, TCVN 8880: 2011.
Ngày lấy mẫu: 11/6/2024	Ngày phân tích: 11 – 19/6/2024

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	QCVN 08: 2023/BTNMT				Phương pháp thử
			Bảng 1	Bảng 2	Mức phân loại chất lượng nước (Theo bảng 2)	Kết quả (NM ₀₉)	
1	pH	-	-	6,0-8,5	B	6,3	TCVN 6492: 2011
2	COD	mg/l	-	≤20	C	17,7	SMEWW 5220C: 2017
3	BOD ₅ (20 °C)	mg/l	-	≤10	C	8,67	TCVN 6001-1:2021
4	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/l	0,05	-	-	0,099	TCVN 6178: 1996
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	0,3	-	-	0,57	TCVN 6179-1: 1996
6	Tổng Coliform	MPN/100ml	-	≤7.500	C	5.400	SMEWW 9221B: 2017
7	Arsenic (As)	mg/l	0,01	-	-	KPH	SMEWW3114B:2023
8	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	-	≤100	B	37	TCVN 6625: 2000
9	Chloride (Cl) ⁻ *	mg/l	250	-	-	27,1	TCVN 6194: 1996
10	Đồng (Cu)	mg/l	0,1	-	-	0,027 LOQ=0,06	SMEWW3111B:2023
11	Kẽm (Zn)	mg/l	0,5	-	-	0,23	SMEWW3111B:2023
12	Crom (VI)	mg/l	0,01	-	-	0,006	SMEWW 3500.Cr.B: 2017
13	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/l	-	-	-	1,52	TCVN 6180: 1996
14	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)*	mg/l	-	-	-	0,129	TCVN 6202: 2008

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.
3. Các thông số có dấu "*" là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.

BM/01 - LBH: 08



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 – VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 - Email: ttqmtbacgiang@gmail.com

Số: 11/6/24/689/NM₀₉

Trang: 2/2

Ghi chú: (-): Không quy định. LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp.

KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp.

QCVN 08: 2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

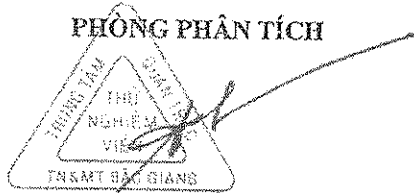
Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người.

Bảng 2: Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sông dưới nước.

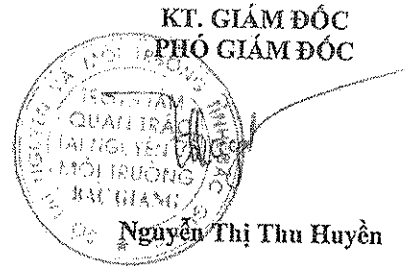
Mức B: Chất lượng nước trung bình, hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

Mức C: Chất lượng nước xấu, hệ sinh thái trong nước có lượng oxy hòa tan giảm mạnh do chứa một lượng lớn các chất ô nhiễm. Nước không gây mùi khó chịu, có thể sử dụng cho các mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

Bắc Giang, ngày 27 tháng 6 năm 2024



Phạm Hương Lưu



Nguyễn Thị Thu Huyền

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.
3. Các thông số có dấu "*" là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 – VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính, sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 - Email: ttqmtbacgiang@gmail.com

Số: 11/6/24/689/NM₁₀

Trang: 1/3

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Tên mẫu	Nước mặt (NM)
Tên cơ sở/Khách hàng	Công ty cổ phần phát triển hạ tầng KCN Bắc Giang. Địa chỉ: Lô HC, KCN Song Khê – Nội Hoàng (phía Bắc), xã Song Khê, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang. Lấy mẫu tại: KCN Song Khê – Nội Hoàng (phía Bắc).
Vị trí lấy mẫu	NM ₁₀ : Lấy nước mặt Sông Thương thuộc địa phận xã Đồng Sơn, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang. Tọa độ (21°15'56,74"N; 106°11'33,94"E)
Phương pháp lấy mẫu	TCVN 6663-6: 2018, TCVN 6663-1: 2011, TCVN 6663-3: 2016, TCVN 8880: 2011.
Ngày lấy mẫu: 11/6/2024	Ngày phân tích: 11 – 26/6/2024

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	QCVN 08: 2023/BTNMT			Kết quả (NM ₁₀)	Phương pháp thử
			Bảng 1	Bảng 2	Mức phân loại chất lượng nước (Theo bảng 2)		
1	pH	-	-	6,5-8,5	A	6,9	TCVN 6492: 2011
2	COD	mg/l	-	≤20	C	15,7	SMEWW 5220C: 2017
3	BOD ₅ (20 °C)	mg/l	-	≤10	C	8,22	TCVN 6001-1:2021
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	mg/l	-	≤100	B	39	TCVN 6625: 2000
5	Ôxy hòa tan (DO)	mg/l	-	≥5	B	5,11	TCVN 7325: 2016
6	Tổng Coliform	MPN/100ml	-	≤5.000	B	3.500	SMEWW 9221B: 2017
7	Floride (F ⁻)	mg/l	1	-	-	0,85	SMEWW 4500-F .B&D: 2023
8	Cyanide (CN ⁻)	mg/l	0,01	-	-	KPH	SMEWW 4500-CN.C&E: 2017
9	Kẽm (Zn)	mg/l	0,5	-	-	0,027 LOQ=0,03	SMEWW 3111B: 2023
10	Nickel (Ni)	mg/l	0,1	-	-	0,005	SMEWW 3113B: 2023
11	Crom VI	mg/l	0,01	-	-	0,003 LOQ=0,0049	SMEWW 3500.Cr.B: 2017
12	Crom tổng	mg/l	0,05	-	-	KPH	SMEWW 3111B: 2023
13	Mangan (Mn)	mg/l	0,1	-	-	0,223	SMEWW 3111B: 2023
14	Chì (Pb)	mg/l	0,02	-	-	0,004	SMEWW 3113B: 2023

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.
- Các thông số có dấu "*" là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.

BM/01 - LBH: 08



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 – VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
 Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
 Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 - Email: ttqmtbacioang@gmail.com

Số: 11/6/24/689/NM₁₀

Trang: 2/3

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	QCVN 08: 2023/BTNMT			Kết quả	Phương pháp thử
			Bảng 1	Bảng 2	Mức phân loại chất lượng nước (Theo bảng 2)		
15	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	0,3	-	-	1,45	TCVN 6179-1: 1996
16	Chloride (Cl) [*]	mg/l	250	-	-	21,6	TCVN 6194: 1996
17	Sắt (Fe) [*]	mg/l	0,5	-	-	0,676	TCVN 6177: 1996
18	Nitrit (NO ₂ tính theo N) [*]	mg/l	0,05	-	-	0,119	TCVN 6178: 1996
19	Tổng dầu, mỡ	mg/l	5,0	-	-	2,07	SMEWW 5520B:2017
20	Cadimi (Cd)	mg/l	0,005	-	-	KPH	SMEWW 3113B: 2023
21	E.coli	MPN/100ml	20	-	-	KPH	SMEWW 9221B: 2017
22	Tổng Phenol	mg/l	0,005	-	-	KPH	TCVN 6216B: 1996
23	Arsenic (As)	mg/l	0,01	-	-	KPH	SMEWW 3114B: 2023
24	Đồng (Cu)	mg/l	0,1	-	-	0,022 LOQ=0,06	SMEWW 3111B: 2023
25	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,001	-	-	KPH	SMEWW 3112B: 2023
26	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) [*]	mg/l	-	-	-	0,745	TCVN 6180: 1996
27	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P) [*]	mg/l	-	-	-	0,286	TCVN 6202: 2008
28	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	0,1	-	-	0,032 LOQ=0,04	TCVN 6622-1: 2009
29	Aldrin ^(a)	µg/l	0,1	-	-	KPH	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270D
30	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(a)	Bq/l	0,1	-	-	KPH	TCVN 6053: 2011
31	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(a)	Bq/l	1,0	-	-	KPH	TCVN 6219: 2011
32	Benzene hexachloride BHC ^(a)	µg/l	-	-	-	KPH	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270D
33	Dieldrin ^(a)	µg/l	0,1	-	-	KPH	
34	Tổng Dichloro diphenyl trichloroethane (DDT) ^(a)	µg/l	1,0	-	-	KPH	
35	Heptachlor & Heptachlorepoxyde ^(a)	µg/l	0,2	-	-	KPH	
36	Tổng cacbon hữu cơ (TOC) ^(a)	mg/l	-	≤6	B	4,5	TCVN 6634: 2000

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.
3. Các thông số có dấu "*" là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 – VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 - Email: ttqtnmbacgiang@gmail.com

Số: 11/6/24/689/NM₁₀

Trang: 3/3

*Ghi chú: (-): Không quy định. LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp.
KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp.
Thông số có ký hiệu (a) là thông số được thực hiện bởi Công ty TNHH tư vấn kỹ thuật, thiết bị và công nghệ môi trường Nguyễn Gia, Vimcerts 251.*

QCVN 08: 2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người.

Bảng 2: Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước.

Mức A: Chất lượng nước tốt. Hệ sinh thái trong môi trường nước có hàm lượng oxy hòa tan (DO) cao. Nước có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

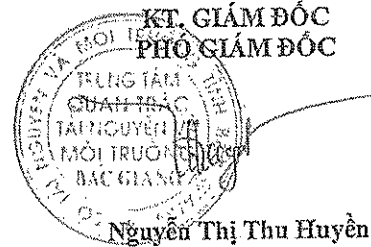
Mức B: Chất lượng nước trung bình, hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

Mức C: Chất lượng nước xấu, hệ sinh thái trong nước có lượng oxy hòa tan giảm mạnh do chứa một lượng lớn các chất ô nhiễm. Nước không gây mùi khó chịu, có thể sử dụng cho các mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

Bắc Giang, ngày 27 tháng 6 năm 2024



Phạm Hương Lựu



Nguyễn Thị Thu Huyền

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.
3. Các thông số có dấu "*" là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.

BM/01 - LBH: 08

